

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **01 /2025/LĐ-ST**

Ngày: 09 – 01 – 2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng lao động*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Thu An

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Chiêu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Lao động sơ thẩm thụ lý số: 01/2024/TLST-LĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng lao động*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXXST-LĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 174/2024/QĐST-HPT ngày 30 tháng 10 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 198/2024/TB-TA ngày 18/12/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1992. Địa chỉ nơi cư trú: Số E Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt)

1.2. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1987. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ F, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

1.3. Chị Phan Thị Bích H1, sinh năm 1999. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ A, khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt)

1.4. Chị Trần Thị Hương M, sinh năm 1991. Địa chỉ nơi cư trú: Số C, khu H đường V, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt)

1.5. Chị Phạm Thị Ngọc H2, sinh năm 1990. Địa chỉ nơi cư trú: Khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;(Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1993. Địa chỉ nơi cư trú: Số A, đường C, khu B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương

và Bà Nguyễn Ngọc Tường V, sinh năm 2002. Địa chỉ nơi cư trú: Thôn G, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (Giấy ủy quyền ngày 29/6/2024) (Có mặt)

1.6. Ông Trần Trọng N, sinh năm 1971. Địa chỉ cư trú: 618/11, đường A, phường A, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Xin vắng mặt)

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH MTV S (sau đây gọi tắt là công ty S1); Trụ sở: Lô A, khu công nghiệp C, khu phố B, phường T, thị xã C, tỉnh Bình Phước; Đại diện theo pháp luật: Abby Rafieha – Tổng giám đốc. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 – ông Nguyễn Tấn L và bà Nguyễn Ngọc Tường V trình bày:

Ngày 04/03/2021, chị Lê Thị Thu T và Công ty S1 có giao kết Hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm, khi hết hạn hợp đồng thì tiếp tục ký kết hợp đồng lao động thời hạn 01 năm. Đến 04/03/2023 thì chị Lê Thị Thu T và Công ty S1 ký kết hợp đồng không xác định thời hạn số 001478/HĐLĐ/2024, với vị trí việc làm là Nhân viên thuộc bộ phận Nhân sự, với tổng mức lương là 18.000.000 đồng/tháng, thời gian thanh toán lương vào ngày 10 tây hàng tháng, công ty S1 sẽ thay mặt cho Người lao động bị trừ và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

Ngày 22/07/2020, chị Nguyễn Thị Thu H và Công ty S1 có giao kết Hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm. Đến ngày 04/03/2023 ký hợp đồng lao động số 000103/HĐLĐ/CT-2021, thời hạn hợp đồng là 3 năm tính từ ngày 22/07/2021 đến ngày 21/07/2024. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 01/10/2022 có ký kết Phụ lục Hợp đồng lao động số 000103/PLHĐ/PL-10.2022, vị trí việc làm là Trưởng nhóm thuộc bộ phận Kế hoạch, với tổng mức lương là 50.000.000 đồng/tháng. Thời gian thanh toán lương vào ngày 10 tây hàng tháng, công ty S1 sẽ thay mặt cho Người lao động trừ và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

Ngày 24/07/2021, chị Phạm Thị Ngọc H2 và Công ty S1 có giao kết Hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm, hết hạn hợp đồng thì tiếp tục ký kết hợp đồng lao động số 002116/HĐLĐ/CT/2022, thời hạn hợp đồng là 2 năm từ ngày 24/07/2022 đến ngày 22/07/2024. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 04/10/2023 có ký kết Phụ lục Hợp đồng lao động số 002116/PLHĐ/T10.2023, vị trí việc làm là Trưởng nhóm thuộc bộ phận Báo cáo kế hoạch, với tổng mức lương là 25.000.000 đồng/tháng. Thời gian thanh toán lương vào ngày 10 tây hàng tháng, công ty S1 sẽ thay mặt cho Người lao động trừ và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

Ngày 16/09/2022, chị Phan Thị Bích H1 và Công ty S1 có giao kết Hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm, hết hạn hợp đồng thì tiếp tục ký kết hợp đồng lao động số 003326/HĐLĐ/2023, thời hạn hợp đồng là 01 năm từ ngày 16/09/2023 đến ngày

15/09/2024. Vị trí việc là nhân viên Điều phối thuộc bộ phận Nhân sự, với tổng mức lương là 25.000.000 đồng/tháng. Thời gian thanh toán lương vào ngày 10 tây hàng tháng, công ty S1 sẽ thay mặt cho Người lao động trừ và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

Ngày 26/12/2020, chị Trần Thị Hương M và Công ty S1 có giao kết Hợp đồng lao động thời hạn 01 năm, hết hạn hợp đồng thì tiếp tục ký kết hợp đồng lao động với thời hạn 01 năm, đến 26/12/2023 tiếp tục ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn số 001128/HĐLĐ/2023. Vị trí việc làm là Nhân viên thuộc bộ phận Kế toán, với tổng mức lương là 25.000.000 đồng/tháng. Thời gian thanh toán lương vào ngày 10 tây hàng tháng, công ty S1 sẽ thay mặt cho Người lao động trừ và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

Vào ngày 17/04/2024, Công ty S1 ra thông báo nội bộ HR2024-Apr-17 về việc ngừng việc với nội dung những cán bộ nhân viên có tên trong thông báo bao gồm chị Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 và anh Trần Trọng N sẽ phải chính thức ngừng việc từ ngày 19/04/2024 cho đến khi có thông báo mới. Ngày 18/04/2024, chị Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 nhận được Thông báo ngừng việc qua tin nhắn mạng xã hội (Zalo) của Giám sát nhân sự Nguyễn Kim D, không đồng ý với Thông báo này vì Thông báo chỉ có chữ ký, ngày tháng năm phê duyệt, không có tên chức vụ người ký và không có dấu mộc Công ty nên không có giá trị pháp lý. Vì vậy, chị Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 và anh Trần Trọng N tiếp tục đến Công ty đi làm (Bao gồm ngày 19, 20, 21, 22, 23, 24/04/2024) và các ngày 25, 26/04/2024), nhưng không được bảo vệ cho vào với lý do đã có Thông báo ngừng việc nên không được phép vào Công ty nữa nên đã làm đơn khiếu nại tập thể gửi Thanh tra Sở L1, Ban Quản Lý khu kinh tế Tinh B, Công Đoàn các khu công nghiệp T. Ngày 13/05/2024, Thanh tra Sở L1 thông báo trả lời căn cứ theo quy định của pháp luật về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực lao động “Người sử dụng lao động có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi về lao động của mình bị khiếu nại”. Ngày 08/05/2024, ngày 10/5/2024, ngày 15/5/2024 Công ty S1 mời chị Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 lên làm việc thoả thuận về việc chấm dứt quan hệ lao động kể từ ngày 19/04/2024 và thoả thuận hỗ trợ 02 (hai) tháng lương tổng theo hợp đồng lao động và thanh toán vào 02 đợt: Đợt 1: 01 tháng lương tổng theo Hợp đồng lao động hiện tại được thanh toán cùng kì lương tháng 04/2024; Đợt 2: 01 tháng lương tổng còn lại theo Hợp đồng lao động được thanh toán chậm nhất vào cùng kì thanh toán lương tháng 05/2024.

Tuy nhiên, chị Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 chưa nhận được số tiền như đã thoả thuận ngày 08/05/2024. Như vậy, Công ty S1 đã vi phạm nghĩa vụ đã thoả thuận tại Điều I của thoả thuận chấm dứt quan hệ lao động, được ký ngày 08/05/2024 về nghĩa vụ thanh toán tiền hỗ trợ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi người lao động. Do đó,

chị Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 khởi kiện Công ty S1 yêu cầu Tòa án giải quyết với các nội dung sau:

Chị Lê Thị Thu T đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S1 phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 02 tháng không được làm việc (từ 19/04/2024 đến 21/06/2024) và phải trả thêm cho chị T một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động là với số tiền là: $04 \text{ tháng} \times 18.000.000 \text{ VNĐ} = 72.000.000 \text{ đồng}$ (Bảy mươi hai triệu đồng). Buộc Công ty S1 phải trả thêm ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do Công ty S1 không muốn nhận làm việc và chị T đồng ý là: $18.000.000 \text{ VNĐ} \times 2 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$ (Ba mươi sáu triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội để chị T đảm bảo rằng có đủ điều kiện để hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội sau khi chấm dứt hợp đồng; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản chấm dứt hợp đồng lao động để chị T được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Tổng số tiền mà công ty S1 phải trả cho chị Lê Thị Thu T là: 108.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thu H đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S1 phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 02 tháng không được làm việc (từ 19/04/2024 đến 21/06/2024) và phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động là với số tiền là: $04 \text{ tháng} \times 50.000.000 \text{ VNĐ} = 200.000.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả thêm ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do Công ty S1 không muốn nhận lại làm việc và chị H đồng ý là: $50.000.000 \text{ VNĐ} \times 2 \text{ tháng} = 100.000.000 \text{ đồng}$ (Một trăm triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội để chị H đảm bảo rằng có đủ điều kiện để hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội sau khi chấm dứt hợp đồng; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản Chấm dứt hợp đồng lao động để chị H được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Tổng số tiền mà công ty S1 phải trả cho chị Nguyễn Thị Thu H là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng)

Chị Phan Thị Ngọc H3 đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S1 phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 02 tháng không được làm việc (từ 19/04/2024 đến 20/06/2024) và phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động là với số tiền là: $04 \text{ tháng} \times 25.000.000 \text{ VNĐ} = 100.000.000 \text{ đồng}$ (Một trăm triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả thêm ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do Công ty S1 không muốn nhận lại và chị H3 đồng ý là: $25.000.000 \text{ VNĐ} \times 2 \text{ tháng} = 50.000.000 \text{ đồng}$ (Năm mươi triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội để chị H3 đảm bảo rằng có đủ điều kiện để hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội sau khi chấm dứt hợp đồng; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản chấm dứt hợp đồng lao động để chị H3 được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Tổng số tiền mà công ty S1 phải trả cho chị Phan Thị Ngọc H3 là: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng)

Chị Phạm Thị Bích H4 đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S1 phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 02 tháng không được làm việc (từ 19/04/2024 đến 21/06/2024) và phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động là với số tiền là: 04 tháng x 25.000.000 VNĐ = 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả thêm ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do Công ty S1 không muốn nhận lại và chị H4 đồng ý là: 25.000.000 VNĐ x 2 tháng = 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội để chị H4 đảm bảo rằng có đủ điều kiện để hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội sau khi chấm dứt hợp đồng; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản Chấm dứt hợp đồng lao động để được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Tổng số tiền mà công ty S1 phải trả cho chị Phạm Thị Bích H4 là: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng)

Chị Trần Thị Hương M đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S1 phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 02 tháng không được làm việc (từ 19/04/2024 đến 19/06/2024) và phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động là với số tiền là: 04 tháng x 25.000.000 VNĐ = 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả thêm ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động do Công ty S1 không muốn nhận lại và chị M đồng ý là: 25.000.000 VNĐ x 2 tháng = 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội để chị M đảm bảo rằng có đủ điều kiện để hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội sau khi chấm dứt hợp đồng; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản Chấm dứt hợp đồng lao động để được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật; Buộc Công ty SHF phải hoàn trả thuế thu nhập cá nhân chị M đã nộp dư năm 2023 số tiền là: 701.953 đồng. Tổng số tiền mà công ty S1 phải trả cho chị Trần Thị Hương M là: 150.701.953 đồng (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm lẻ một nghìn chín trăm năm mươi ba đồng)

Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Trọng N trình bày:

Ngày 01/10/2023, anh Trần Trọng N có ký Hợp đồng lao động số 003915/HDLĐ/2023 với Công ty S1, vị trí công việc là Trưởng phòng xuất nhập khẩu với tiền lương là 45.000.000 đồng/tháng và thời hạn hợp đồng lao động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 30/09/2024. Sau khi ký Hợp đồng lao động, Công ty S1 không giao bản chính Hợp đồng lao động cho anh N. Anh N được Công ty S1 trả lương qua tài khoản ngân hàng và có đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho anh N thông qua mã số bảo hiểm xã hội số 7911420073. Vào ngày 19/04/2024, Công ty S1 gửi bản sao Thông báo nội bộ số HR2024-Apr-17 (đính kèm Thông báo) có nội dung chấm dứt hợp đồng lao động với anh N vì lý do thay đổi cơ cấu, công nghệ và ngay ngày 19/04/2024 Công ty S1 đã không cho anh N vào làm việc tại Công ty S1. Không đồng ý việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty S1 nên anh N đã đến 05 ngày liên tiếp (từ 19/04/2024 đến 24/04/2024) để yêu cầu được vào Công ty S1 làm việc nhưng Công ty S1 đã yêu cầu bảo vệ ngăn cản không

cho vào Công ty S1. Lý do thay đổi cơ cấu, công nghệ mà Công ty S1 đưa ra để đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động với anh N là trái quy định pháp luật vì trên thực tế Công ty S1 chỉ đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh N trong bộ phận xuất nhập khẩu và bộ phận xuất nhập khẩu vẫn hoạt động bình thường cho đến nay. Đồng thời theo quy định tại điều 42 Bộ Luật lao động về nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế thì Công ty S1 không xây dựng và thực hiện phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 44 Bộ Luật lao động, không trao đổi ý kiến với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và không thông báo trước 30 ngày cho UBND tỉnh B và cho người lao động trong đó có anh N. Vì vậy, anh N đề nghị Tòa án giải quyết buộc công ty S1 phải nhận anh N trở lại làm việc theo Hợp đồng lao động đã giao kết; Phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày anh N không được làm việc, tính từ ngày 19/4/2024 đến ngày nhận anh N trở lại làm việc; Tam tính tiền lương từ ngày 19/4/2024 đến ngày nộp Đơn khởi kiện là ngày 19/06/2024: 45.000.000 đồng/tháng x 2 tháng = 90.000.000 đồng; Đóng đủ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đến hết ngày 30/09/2024. Phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo Hợp đồng lao động là 45.000.000 đồng/tháng x 2 tháng = 90.000.000 đồng/ tháng; Sau khi Công ty S1 đã hoàn tất các bước được đề cập trên, Công ty phải xác nhận thời gian đóng BHXH và trả số BHXH cho anh N trong thời hạn 14 ngày làm việc theo Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2019. Đồng thời, Công ty S1 cũng phải đưa Quyết định kết thúc hợp đồng lao động của anh N.

Đối với bị đơn Công ty TNHH MTV S1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia làm việc và tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên không thể ghi nhận ý kiến của công ty TNHH MTV S1.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn nộp bản trình bày ý kiến.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Việc chấp hành theo quy định pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 234 BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại điều 71, điều 234 BLTTDS.

+ Quan điểm về giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 91, Điều 92, Điều 184, Điều 217, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 13, Điều 15, Điều 22, Điều 34, Điều 39, Điều 41, điều 42, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48 Luật lao động năm 2019; Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật việc làm 2013; Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự; Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn (T, H, Bích H4, M, Ngọc H3 và N). Đình chỉ đối với yêu cầu: Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội để các nguyên đơn đảm bảo rằng có đủ điều kiện để hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội sau khi chấm dứt hợp đồng; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản chấm dứt hợp đồng lao động để c các nguyên đơn được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu trả thuế thu nhập cá nhân của chị M. Về án phí lao động sơ thẩm: Trường hợp các nguyên đơn khởi kiện vụ án lao động đòi tiền lương, trợ cấp... được miễn nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án lao động về việc “*Tranh chấp Bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động và đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*” theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn công ty S1 có địa chỉ tại Khu công nghiệp C, phường T, thị xã C, Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn anh Trần Trọng N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty S1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ bằng hình thức tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đại diện hợp pháp của Công ty S1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau: Buộc Công ty S1 phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội; Buộc Công ty S1 phải trả văn bản chấm dứt hợp đồng lao động và yêu cầu trả thuế thu nhập cá nhân của chị M là 701.953 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đơn của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp chấp, đình chỉ đối với các yêu cầu này.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2:

[2.1.1] Theo nội dung thông báo nội bộ HR2024-Apr-17 ngày 17/04/2024 của công ty S1 có nội dung thông báo ngừng việc đối với Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2 và Trần Trọng N từ ngày 19/4/2024 vì lý do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kéo theo nhiều hệ lụy làm

ảnh hưởng đến kinh tế nói chung, tình hình sản xuất kinh doanh và đơn hàng công ty nói riêng và do thay đổi cơ cấu, công nghệ. Như vậy, đã thể hiện rất rõ việc giữa Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2, Trần Trọng N và công ty S1 có tồn tại quan hệ hợp đồng lao động.

[2.1.2] Về việc chấm dứt hợp đồng lao động: Ngày 17/04/2024, Công ty S1 ra thông báo nội bộ HR2024-Apr-17 về việc ngừng việc với nội dung những cán bộ nhân viên có tên trong thông báo bao gồm Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 và anh Trần Trọng N sẽ phải chính thức ngừng việc từ ngày 19/04/2024 cho đến khi có thông báo mới. Không đồng ý với việc thông báo chấm dứt hợp đồng của công ty S1 nên chị Lê Thị Thu T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Phan Thị Bích H1, chị Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 và anh Trần Trọng N đã làm đơn khiếu nại gửi Thanh tra Sở L1, Ban Quản Lý khu kinh tế Tĩnh B, Công Đoàn các khu công nghiệp T. Vào các ngày 08/05/2024, 10/5/2024, 15/5/2024 giữa Công ty S1 và chị Lê Thị Thu T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Phan Thị Bích H1, chị Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 đã ký kết “Thoả thuận về việc chấm dứt quan hệ lao động” kể từ ngày 19/04/2024. Thoả thuận này là sự tự nguyện của các bên được pháp luật bảo vệ và thuộc trường hợp “Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động” theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Bộ Bộ luật Lao động 2019.

Căn cứ nội thỏa thuận thì công ty S1 có nghĩa vụ hỗ trợ 02 tháng lương tổng theo hợp đồng lao động và Phụ lục hợp đồng lao động được thanh toán chậm nhất vào cùng kì thanh toán lương tháng 05/2024. Tuy nhiên, kể từ khi ký kết “Thoả thuận về việc chấm dứt quan hệ lao động” cho đến nay thì phía công ty S1 chỉ mới thanh toán cho chị Lê Thị Thu T 01 tháng tiền lương, còn lại thì công ty S1 vẫn chưa thực hiện. Do vậy, cần buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền hỗ trợ 01 tiền lương cho chị Lê Thị Thu T và 02 tháng tiền lương cho Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2 là phù hợp.

[2.1.3] Theo quy định tại Điều 46 Bộ luật lao động năm 2019 về trợ cấp thôi việc và hướng dẫn tại Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP định chi tiết và hướng dẫn một số Điều của Bộ luật Lao động thì khi chấm dứt Hợp đồng lao động với người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp nửa tháng tiền lương. Trong khi đó, tại “Thoả thuận về việc chấm dứt quan hệ lao động” chỉ thỏa thuận hỗ trợ 2 tháng tiền lương mà không nêu rõ về việc chi trả tiền trợ cấp thôi việc. Do đó, cần buộc Công ty S1 phải chi trả số tiền trợ cấp thôi việc cho Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2 là phù hợp quy định của pháp luật. Về thời gian tham gia lao động và tiền lương theo hợp đồng để tính trợ cấp thôi việc được tính như sau:

Chị Lê Thị Thu T làm việc từ ngày 04/3/2021 đến ngày 04/3/2024 ký kết Hợp đồng lao động số 001478/HDLĐ/2024 với Công ty S1, không xác định thời hạn từ ngày 04/3/2024, mức lương 18.000.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc của chị T được tính là 03 năm, số tiền trợ cấp thôi việc được hưởng tương ứng 1,5 tháng tiền lương, với số tiền là 18.000.000đồng x 1,5 tháng = 27.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thu H làm việc từ ngày 22/7/2020 đến ngày 22/7/2021, ký kết hợp đồng lao động số 000103/HĐLĐ/CT-2021, thời hạn 03 năm đến ngày 22/7/2024; Ngày 01/10/2022, ký phụ lục 000103/PLHĐ/PL-10.2022, HĐ thỏa thuận mức lương 50.000.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc của chị H được tính là 04 năm, số tiền trợ cấp thôi việc được hưởng tương ứng 2 tháng tiền lương, với số tiền là 50.000.000đồng x 2 tháng = 100.000.000 đồng.

Chị Phan Thị Bích H1 làm việc từ ngày 16/9/2022 đến ngày 16/9/2023, ký kết hợp đồng lao động số 003326/HĐLĐ/2023, thời hạn 01 năm, mức lương 25.000.000 đồng/tháng Thời gian làm việc của chị H1 được tính là 02 năm, số tiền trợ cấp thôi việc được hưởng tương ứng 1 tháng tiền lương, với số tiền là 25.000.000đồng

Chị Trần Thị Hương M làm việc từ ngày 26/12/2020 đến ngày 26/12/2023, ký hộ đồng lao động số 001128/HĐLĐ/2023, không xác định thời hạn, mức lương 25.000.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc của chị M được tính là 04 năm, số tiền trợ cấp thôi việc được hưởng tương ứng 2 tháng tiền lương, với số tiền là 25.000.000đồng x 2 tháng = 50.000.000 đồng.

Chị Phạm Thị Ngọc H2 làm việc từ ngày 24/7/2021 đến ngày 24/7/2022, ký hợp đồng lao động số 002116/HĐLĐ/CT-2022 với Công ty S1, thời hạn 02 năm, ngày 04/10/2024, ký phụ lục hợp đồng 002116/PLHĐ/T10.2023, mức lương 25.000.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc của chị Ngọc H2 được tính là 03 năm, số tiền trợ cấp thôi việc được hưởng tương ứng 1,5 tháng tiền lương, với số tiền là 25.000.000đồng x 1,5 tháng = 37.500.000 đồng.

Như vậy, từ những nhận định tại mục [2.1.1], [2.1.2], [2.1.3] nêu trên có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2, buộc công ty S1 phải thanh toán tổng số tiền lương và trợ cấp thôi việc cho:

Chị Lê Thị Thu T số tiền lương 1 tháng là 18.000.000 đồng và trợ cấp thôi việc là 27.000.000 đồng, tổng cộng: 45.000.000 đồng

Chị Nguyễn Thị Thu H số tiền lương 02 tháng x 50.000.000 đồng = 100.000.000 đồng và trợ cấp thôi việc là 100.000.000 đồng, tổng cộng: 200.000.000 đồng

Chị Phan Thị Bích H1 số tiền lương 02 tháng x 25.000.000 đồng/tháng = 50.000.000 đồng và trợ cấp thôi việc là 25.000.000đồng, tổng cộng 75.000.000 đồng.

Chị Trần Thị Hương M số tiền lương 02 tháng x 25.000.000 đồng/tháng = 50.000.000 đồng và trợ cấp thôi việc là 50.000.000 đồng, tổng cộng: 100.000.000 đồng.

Chị Phạm Thị Ngọc H2 làm số tiền lương 02 tháng x 25.000.000 đồng/tháng =50.000.000 đồng và trợ cấp thôi việc là 37.5 00.000 đồng, tổng cộng: 87.500.000 đồng.

[2.2.] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Trọng N:

Như đã nhận định tại mục [2.1.1] thì giữa anh Trần Trọng N và công ty S1 có tồn tại quan hệ hợp đồng lao động. Mặc dù, anh N không cung cấp được Hợp đồng

lao động đã ký kết với công ty S1 do phía bị đơn công ty S1 không giao cho anh N, nhưng phía công ty S1 có tham gia bảo hiểm xã hội cho anh N và trả lương hàng tháng thể hiện qua sao kê tài khoản của anh Trần Trọng N từ tháng 08/2023 đến tháng 04/2024. Như vậy, có cơ sở để khẳng định anh N có ký kết Hợp đồng lao động số 03915/HDLD/2023 ngày 01/10/2023 với công ty S1 với thời hạn hợp đồng là 01 năm, sau khi anh N thử việc trong thời gian 2 tháng là tháng 8, 9/2023, với mức lương trong hợp đồng là 45.000.000 đồng như anh N trình bày có căn cứ.

Về việc chấm dứt hợp đồng lao động: Ngày 17/04/2024, Công ty S1 ra thông báo nội bộ HR2024-Apr-17 về việc ngừng việc trong đó có anh Trần Trọng N sẽ phải chính thức ngừng việc từ ngày 19/04/2024 cho đến khi có thông báo mới. Anh N không đồng ý nên vẫn đến công ty S1 vào 05 ngày liên tiếp (từ 19/04/2024 đến 24/04/2024) để vào Công ty SHF làm việc nhưng không được vào làm việc. Xét thấy, Công ty S1 thông báo chấm dứt hợp đồng lao động với anh Trần Trọng N vì lý do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kéo theo nhiều hệ lụy làm ảnh hưởng đến kinh tế nói chung, tình hình sản xuất kinh doanh và đơn hàng công ty nói riêng và do thay đổi cơ cấu, công nghệ. Nhưng công ty S1 thực hiện đúng các quy định về “Nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế” theo quy định tại Điều 42 Bộ Bộ luật lao động 2019 cũng như vi phạm thời hạn báo trước quy định tại khoản 2 Điều 36 Bộ luật lao động 2019. Như vậy, việc công ty S1 thông báo ngừng việc đối với anh N là thuộc trường hợp “Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật” theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Lao động 2019. Do đó, công ty S1 phải thực hiện nghĩa vụ cho anh N theo quy định tại Điều 41 Bộ Bộ luật lao động 2019 khi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, cụ thể như sau:

Đối với yêu cầu buộc công ty S1 phải nhận anh N trở lại làm việc theo Hợp đồng lao động đã giao kết. Xét thấy, qua kết quả xác minh thì hiện nay công ty S1 đã ngưng hoạt động từ ngày 12/07/2024, đồng thời hợp đồng lao động giữa anh N với công ty S1 đã hết (ngày 01/10/2024). Do đó việc anh N yêu cầu được nhận trở lại làm việc là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc công ty S1 đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày không được làm việc. Xét thấy, do anh N không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền và thời gian chưa đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp nên không có cơ sở để Hội đồng xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc công ty S1 trả tiền lương trong những ngày không được làm việc, với mức lương 45.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, thời gian không được làm việc của anh N được tính từ ngày 19/4/2024 đến ngày 12/7/2024 (ngày công ty ngưng hoạt động) là: 2 tháng 23 ngày x 45.000.000đồng/ tháng = 124.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu buộc công ty S1 trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo Hợp đồng lao động là 45.000.000 đồng/tháng x 2 tháng = 90.000.000 đồng/ tháng. Xét thấy, hợp đồng lao động giữa anh N và công ty S1 đã hết và hiện nay công ty S1 cũng đã ngưng hoạt động. Do đó không thuộc trường hợp

người lao động không muốn tiếp tục làm việc hay người sử dụng không muốn nhận lại người lao động theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 41 Bộ luật lao động 2019 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của anh N.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của anh N có cơ sở để chấp nhận một phần, buộc công ty S1 có nghĩa vụ trả tiền lương trong những ngày không được làm việc cho anh N là 124.500.000 đồng.

[3] Về án phí lao động sơ thẩm: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận, vì vậy bị đơn Công ty S1 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tổng số tiền lương và trợ cấp thất nghiệp phải trả cho Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, chị Phạm Thị Ngọc H2 và anh Trần Trọng N là 632.000.000 đồng (124.500.000 đồng + 507.500.000 đồng) nên bị đơn Công ty S1 phải chịu án phí sơ thẩm là 16.640.000 đồng.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 13, Điều 14, Điều 22, khoản 3 Điều 34; Điều 39, Điều 41, Điều 46 Bộ Bộ luật lao động 2019; điểm a, b khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 217, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị Bích H1, Trần Thị Hương M, Phạm Thị Ngọc H2

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH MTV S phải trả lại tờ rời bảo hiểm xã hội; trả văn bản chấm dứt hợp đồng lao động và yêu cầu trả thuế thu nhập cá nhân của chị M là 701.953 đồng

Buộc Công ty TNHH MTV S phải trả cho chị Lê Thị Thu T số tiền 45.000.000 đồng

Buộc Công ty TNHH MTV S phải trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 200.000.000 đồng

Buộc Công ty TNHH MTV S phải trả cho chị Phan Thị Bích H1 số tiền 75.000.000 đồng.

Buộc Công ty TNHH MTV S phải trả cho chị Trần Thị Hương M số tiền 100.000.000 đồng.

Buộc Công ty TNHH MTV S phải trả cho chị Phạm Thị Ngọc H2 số tiền 87.500.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trọng N, buộc Công ty TNHH MTV S có nghĩa vụ trả cho anh Trần Trọng N số tiền: 124.500.000 đồng.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty S1 phải chịu 16.640.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có người đại diện ủy quyền có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh BP;
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- Đương sự;
- Lưu HSPA.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hà